ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2013/QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 28 tháng 10 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt danh sách tinh giản biên chế đợt IV/2022 theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1843/TTr-SNV ngày 26/10/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách tinh giản biên chế đợt IV/2022 cho 77 người đủ điều kiện gồm: 65 trường hợp hưởng chính sách về hưu trước tuổi, 12 trường hợp hưởng chính sách thôi việc ngay *(có danh sách kèm theo)*; cụ thể:

1. Công chức hành chính gồm: 01 trường hợp hưởng chính sách về hưu trước tuổi.

2. Cán bộ, công chức xã: 01 trường hợp hưởng chính sách về hưu trước tuổi.

3. Các đơn vị sự nghiệp công lập: 75 trường hợp, gồm:

a) Hưởng chính sách về hưu trước tuổi: 63 trường hợp.

b) Hưởng chính sách thôi việc ngay: 12 trường hợp.

Điều 2.

1. Giám đốc Sở Nội vụ; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã: Bình Long, Phước Long, Phú Riềng, Lộc Ninh, Bù Đăng, Chơn Thành, Hớn Quản, Đồng Phú, Bù Gia Mập, Bù Đốp căn cứ thẩm quyền được phân cấp, ban hành Quyết định tinh giản biên chế đối với các trường hợp đủ điều kiện tinh giản biên chế có tên tại Điều 1 Quyết định này.

2. Giám đốc Sở Tài chính có trách nhiệm cấp phát kinh phí chi trả trợ cấp và kiểm tra việc thực hiện chi trả, quyết toán kinh phí theo đúng quy định của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã: Bình Long, Phước Long, Phú Riềng, Lộc Ninh, Bù Đăng, Chơn Thành, Hớn Quản, Đồng Phú, Bù Gia Mập, Bù Đốp; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Sở Nội vụ (03 bản);
- Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- LĐVP, P: NC;
- Lưu: VT, (T69QĐ).

CHỦ TỊCH

Trần Tuệ Hiền

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu số 1a - đợt IV/2022

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI ĐỢT IV/2022

(Kèm theo Quyết định số 2013/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương, ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi, do đóng BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Thời điểm tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (đồng)				Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*
	I. CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH																							
	UBND huyện Lộc Ninh																							
1	Bùi Thị Loan 4396040911	08/10/1971	Đại học	Chuyên viên Phòng Nội vụ-Lao động, TB&XH	4.98	01/2019					5%	07/2022	4.65	07/2016	7,145,208	33 năm 2 tháng		51 tuổi 1 tháng	01/12/2022	182,202,791	100,032,905	35,726,038	46,443,849	Năm 2020 không HTNV, năm 2021 HTNV
	II. CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ																							
	UBND huyện Bù Đốp																							
2	Huỳnh Văn Thành 9299004604	23/10/1965	Trung cấp	Công chức Tài chính - Kế toán xã Thanh Hòa	4.06	05/2020					5%	05/2022	3.86 3.66	11/2018 11/2016	5,702,460	34 năm 10 tháng		57 tuổi 0 tháng	01/11/2022	128,305,358	57,024,603	28,512,302	42,768,453	Dôi dư do cơ cấu lại VTVL (Dôi dư do cắt giảm biên chế theo NĐ 34/2019/NĐ-CP)
	III. VIÊN CHỨC																							
	UBND thị xã Phước Long																							
3	Đặng Văn Diến 4396045982	09/04/1966	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Phước Tín B	4.98	03/2021			29% 28% 27% 26% 25% 24%	03/2022 03/2021 03/2020 03/2019 03/2018 03/2017			4.65 4.32	03/2018 03/2015	8,687,863	35 năm 5 tháng		56 tuổi 6 tháng	01/11/2022	215,024,599	104,254,351	43,439,313	67,330,935	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
4	Nhâm Thị Tuyết 4396041798	16/10/1969	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Thác Mơ	4.98	08/2020			31% 30% 29% 28% 27%	11/2021 11/2020 11/2019 11/2018 11/2017			4.65 4.32	05/2018 05/2015	8,903,328	33 năm 0 tháng		53 tuổi 0 tháng	01/11/2022	173,614,897	71,226,624	44,516,640	57,871,632	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương, ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi, do đóng BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Thời điểm tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (đồng)				Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp đo có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp đo có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*
5	Nguyễn Thị Tình 4396041600	01/05/1970	Cao đẳng	Giáo viên Trường Tiểu học Thác Mơ	4.58	11/2019			28% 27% 26% 25% 24% 23%	09/2022 09/2021 09/2020 09/2019 09/2018 09/2017			4.27	11/2016	8,074,330	29 năm 2 tháng		52 tuổi 5 tháng	01/11/2022	157,449,440	80,743,303	40,371,651	36,334,486	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn tại VTVL đang đảm nhiệm (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
6	Nguyễn Thị Hồng Xuân 3796011245	02/09/1968	Cao đẳng	Giáo viên Trường THCS Long Phước	4.89	04/2021			30% 29% 28% 27% 26%	11/2021 11/2020 11/2019 11/2018 11/2017			4.58 4.27	04/2018 04/2015	-	33 năm 1 tháng		54 tuổi 1 tháng	01/11/2022	-	-	-	-	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn tại VTVL đang đảm nhiệm (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
7	Lê Thị Xuân Thu 4396057913	26/10/1970	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Phan Bội Châu	4.65	10/2019			30% 29% 28% 27% 26% 25%	10/2022 10/2021 10/2020 10/2019 10/2018 10/2017			4.32	10/2016	8,322,931	31 năm 1 tháng		52 tuổi 0 tháng	01/11/2022	178,943,019	91,552,242	41,614,656	45,776,121	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
8	Bùi Thị Luận 4396041478	03/12/1971	Cao đẳng	Giáo viên Trường THCS Phước Tín	4.89	02/2019			28% 27% 26% 25% 24% 23%	12/2021 12/2020 12/2019 12/2018 12/2017 12/2016	5%	02/2022	4.58	02/2016	8,840,019	30 năm 2 tháng		50 tuổi 10 tháng	01/11/2022	212,160,463	123,760,270	44,200,096	44,200,096	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn tại VTVL đang đảm nhiệm (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
9	Phan Thị Thu Trang 4396065017	02/06/1969	Đại học	Phó Hiệu trưởng Trường THCS Thác Mơ	4.98	02/2019	0.45	10/2009	29% 28% 27% 26% 25% 24%	02/2022 02/2021 02/2020 02/2019 02/2018 02/2017	5%	02/2022	4.65	02/2016	9,880,937	31 năm 2 tháng		53 tuổi 4 tháng	01/11/2022	172,916,394	69,166,557	49,404,684	54,345,152	Dôi dư do cơ cấu lại viên chức theo VTVL (Dôi dư do cắt giảm biên chế, giảm số lượng cấp phó theo quy định tại TT 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương, ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi, do đóng BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Thời điểm tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (đồng)				Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*
	UBND thị xã Bình Long																							
10	Trần Thị Vân 2596031800	11/09/1970	Đại học	Giáo viên Trường TH-THCS Thanh Phú	4.98	11/2018	0.15 0.00	08/2019 10/2020	30% 29% 28% 27% 26% 25%	04/2022 04/2021 04/2020 04/2019 04/2018 04/2017	5%	11/2021	4.65	05/2016	9,235,383	32 năm 2 tháng		52 tuổi 1 tháng	01/11/2022	203,178,416	101,589,208	46,176,913	55,412,295	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
11	Cao Thị Nhạn 7008003406	10/05/1971	Trung cấp	Giáo viên Trường TH và THCS An Phú	4.06	09/2017			25% 24% 23% 22% 21% 20%	09/2022 09/2021 09/2020 09/2019 09/2018 09/2017	7% 6% 5%	09/2021 09/2020 09/2019			7,454,563	25 năm 1 tháng		51 tuổi 5 tháng	01/11/2022	152,818,545	96,909,321	37,272,816	18,636,408	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
12	Đào Thị Huệ 4396039151	03/07/1971	Cao đẳng	Giáo viên Trường TH&THCS Thanh Lương	4.89	02/2022	0.15	10/2014	27% 26% 25% 24% 23% 22%	02/2022 02/2021 02/2020 02/2019 02/2018 02/2017			4.58 4.27	02/2019 02/2016	8,488,583	29 năm 2 tháng		51 tuổi 3 tháng	01/11/2022	190,993,127	110,351,585	42,442,917	38,198,625	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
13	Đào Thị Tuyết Trinh 4396045394	20/10/1971	Đại học	Giáo viên Trường TH&THCS Thanh Phú	4.98	03/2022			26% 25% 24% 23% 22% 21%	10/2022 10/2021 10/2020 10/2019 10/2018 10/2017			4.65 4.32	03/2019 03/2016	8,210,497	32 năm 2 tháng		51 tuổi 0 tháng	01/11/2022	205,262,434	114,946,963	41,052,487	49,262,984	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
14	Đinh Thị Thảo 9203003386	04/12/1971	Đại học	Giáo viên Trường THCS An Lộc	4.98	03/2017	0.2	08/2012	28% 27% 26% 25% 24% 23%	03/2022 03/2021 03/2020 03/2019 03/2018 03/2017	7% 6% 5%	03/2022 03/2021 03/2020			9,703,555	30 năm 2 tháng		50 tuổi 10 tháng	01/11/2022	232,885,330	135,849,776	48,517,777	48,517,777	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
15	Huỳnh Văn Đinh 9203003387	15/07/1965	Đại học	Giáo viên Trường THCS An Lộc	4.65	09/2020			22% 21% 20% 19% 18% 17%	03/2022 03/2021 03/2020 03/2019 03/2018 03/2017			4.32	09/2017	7,729,851	23 năm 2 tháng		57 tuổi 3 tháng	01/11/2022	127,542,535	77,298,506	38,649,253	11,594,776	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương, ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi, do đóng BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Thời điểm tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (đồng)				Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
16	Nguyễn Hữu Thiện 4396045637	24/10/1966	Đại học	Giáo viên Trường THCS An Lộc B	4.98	05/2014	0.2 0.0	08/2011 09/2018	34% 33% 32% 31% 30% 29%	03/2022 03/2021 03/2020 03/2019 03/2018 03/2017	9% 8% 7% 6% 5%	05/2021 05/2020 05/2019 05/2018 05/2017			10,241,505	36 năm 2 tháng		56 tuổi 0 tháng	01/11/2022	266,279,133	133,139,567	51,207,526	81,932,041	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
17	Nguyễn Thị Lan 4396055269	16/02/1970	Đại học	Giáo viên Trường TH&THCS An Phú	4.98	09/2021			30% 29% 28% 27% 26% 25%	09/2022 09/2021 09/2020 09/2019 09/2018 09/2017			4.65 4.32	09/2018 09/2015	8,604,021	31 năm 2 tháng		52 tuổi 8 tháng	01/11/2022	167,778,402	77,436,185	43,020,103	47,322,113	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
18	Nguyễn Thị Ngọc Dung 4396045424	03/02/1970	Đại học	Giáo viên Trường TH&THCS Thanh Lương	4.98	09/2021			27% 26% 25% 24% 23% 22%	02/2022 02/2021 02/2020 02/2019 02/2018 02/2017			4.65 4.32	09/2018 09/2015	8,440,423	29 năm 1 tháng		52 tuổi 8 tháng	01/11/2022	156.147,828	75,963,808	42,202,116	37,981,904	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
19	Nguyễn Thị Nhung 9205001590	27/07/1969	Trung cấp	Giáo viên Trường Tiểu học Thanh Bình	4.06	01/2015	0.2 0.0	10/2020 09/2021	28% 27% 26% 25% 24% 23%	09/2022 09/2021 09/2020 09/2019 09/2018 09/2017	10% 9% 8% 7% 6% 5%	01/2022 01/2021 01/2020 01/2019 01/2018 01/2017			7,994,151	31 năm 1 tháng		53 tuổi 3 tháng	01/11/2022	139,897,638	55,959,055	39,970,754	43,967,829	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
20	Phạm Nguyệt Thu 9205001704	08/06/1969	Cao đẳng	Giáo viên Trường Tiểu học An Lộc A	3.96	03/2022			19% 18% 17% 16% 15% 14%	03/2022 03/2021 03/2020 03/2019 03/2018 03/2017			3.65 3.34	03/2019 03/2016	6,100,541	20 năm 11 tháng		53 tuổi 4 tháng	01/11/2022	76,256,764	42,703,788	30,502,706	3,050,271	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
21	Phạm Thị Thanh Thúy 4396039105	28/02/1972	Đại học	Giáo viên Trường TH&THCS Thanh Lương	4.98	10/2021			28% 27% 26% 25% 24% 23%	09/2022 09/2021 09/2020 09/2019 09/2018 09/2017			4.65 4.32	10/2018 10/2015	8,448,934	29 năm 2 tháng		50 tuổi 8 tháng	01/11/2022	206,998,892	126,734,015	42,244,672	38,020,205	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương, ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi, đo đóng BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Thời điểm tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (đồng)				Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp đo có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp đo có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*
22	Phương Thị Nhung 4396031334	02/11/1971	Đại học	Giáo viên Trường TH&THCS Thanh Lương	4.98	08/2019	0.45 0.00	09/2005 11/2019	27% 26% 25% 24% 23% 22%	02/2022 02/2021 02/2020 02/2019 02/2018 02/2017			4.65	08/2017	9,091,017	29 năm 2 tháng		50 tuổi 11 tháng	01/11/2022	213,638,895	127,274,235	45,455,084	40,909,576	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
23	Lê Thị Xum 4396055184	22/12/1971	Đại học	Nhân viên Thủ quỹ Trường PTDT nội trú THCS Bình Long	4.65	03/2022	0.2	08/2009					4.32 3.99	03/2019 03/2016	6,477,093	32 năm 0 tháng		50 tuổi 10 tháng	01/11/2022	161,927,333	90,679,307	32,385,467	38,862,560	Dôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy (dôi dư do sắp xếp theo QĐ số 999-QĐ/TU)
	UBND huyện Phú Riềng																							
24	Trương Quang Đông 4396041778	10/02/1965	Đại học	Giáo viên Trường THCS Bù Nho	4.98	09/2018			39% 38% 37% 36% 35% 34%	06/2022 06/2021 06/2020 06/2019 06/2018 06/2017	5%	09/2021	4.65	09/2015	9,841,048	40 năm 2 tháng		57 tuổi 8 tháng	01/11/2022	226,344,099	78,728,382	49,205,239	98,410,478	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
25	Hoàng Xuân Hùng 4396041785	20/12/1966	Đại học	Giáo viên Trường THCS Bù Nho	4.98	09/2015	0.2	05/2019	33% 32% 31% 30% 29% 28%	09/2022 09/2021 09/2020 09/2019 09/2018 09/2017	8% 7% 6% 5%	09/2021 09/2020 09/2019 09/2018			10,212,405	35 năm 3 tháng		55 tuổi 11 tháng	01/12/2022	273,181,835	142,973,671	51,062,025	79,146,139	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
26	Lâm Thị Thơm 4396055912	17/05/1969	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Long Phú	4.65	11/2019			28% 27% 26% 25% 24% 23%	11/2022 11/2021 11/2020 11/2019 11/2018 11/2017			4.32	11/2016	8,208,946	31 năm 3 tháng		53 tuổi 6 tháng	01/12/2022	145,708,792	57,462,622	41,044,730	47,201,440	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương, ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi, đo đóng BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Thời điểm tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (đồng)				Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
27	Dư Thị Nga 4396055899	27/07/1970	Đại học	Giáo viên Trường THCS Nguyễn Du	4.98	09/2019			29% 28% 27% 26% 25%	11/2021 11/2020 11/2019 11/2018 11/2017			4.65	03/2017	8,933,352	31 năm 2 tháng		52 tuổi 3 tháng	01/11/2022	183,133,716	89,333,520	44,666,760	49,133,436	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
28	Phạm Thị Anh Thu 4396042953	03/09/1970	Cao đẳng	Giáo viên Trường THCS Nguyễn Du	4.89	08/2017	0.2 0.0	12/2007 09/2020	30% 29% 28% 27% 26% 25%	02/2022 02/2021 02/2020 02/2019 02/2018 02/2017	6% 5%	08/2021 08/2020			9,466,494	32 năm 2 tháng		52 tuổi 1 tháng	01/11/2022	208,262,864	104,131,432	47,332,469	56,798,963	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
29	Lê Thị Tân 4396061017	12/03/1972	Đại học	Giáo viên Trường TH&THCS Phú Trung	4.65	09/2020			26% 25% 24% 23% 22% 21%	09/2022 09/2021 09/2020 09/2019 09/2018 09/2017			4.32	09/2017	7,988,066	28 năm 4 tháng		50 tuổi 8 tháng	01/12/2022	193,710,603	119,820,992	39,940,331	33,949,281	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
30	Hồ Sỹ Nhân 9299000207	01/06/1965	Đại học	Giáo viên Trường TH&THCS Bình Sơn	4.98	01/2022	0.2 0.0	09/2011 07/2019	28% 27% 26% 25% 24% 23%	01/2022 01/2021 01/2020 01/2019 01/2018 01/2017			4.65 4.32	01/2019 01/2016	8,546,154	37 năm 3 tháng		57 tuổi 4 tháng	01/11/2022	202,971,162	85,461,542	42,730,771	74,778,849	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
31	Nguyễn Thị Mai Đông 4396055884	08/05/1969	Trung cấp	Giáo viên Trường Tiểu học Phú Riềng B	4.06	09/2013			29% 28% 27% 26% 25% 24%	12/2021 12/2020 12/2019 12/2018 12/2017 12/2016	12% 11% 10% 9% 8% 7%	09/2022 09/2021 09/2020 09/2019 09/2018 09/2017			8,135,313	31 năm 3 tháng		53 tuổi 5 tháng	01/11/2022	144,401,803	56,947,190	40,676,564	46,778,049	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn tại VTVL đang đảm nhiệm (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương, ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi, đo đóng BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Thời điểm tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (đồng)				Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*
32	Phạm Thị Nhi 4396055898	15/03/1969	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Phú Riềng B	4.98	03/2020			29% 28% 27% 26% 25% 24%	12/2021 12/2020 12/2019 12/2018 12/2017 12/2016			4.65	03/2017	8,865,357	31 năm 2 tháng		53 tuổi 7 tháng	01/11/2022	155,143,749	62,057,500	44,326,786	48,759,464	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
33	Trần Thị Hường 9298001357	31/08/1970	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Long Hưng	4.65	01/2022			25% 24% 23% 22% 21% 20%	01/2022 01/2021 01/2020 01/2019 01/2018 01/2017			4.32 3.99	01/2019 01/2016	7,647,277	28 năm 10 tháng		52 tuổi 2 tháng	01/11/2022	149,121,902	76,472,770	38,236,385	34,412,747	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
34	Lê Thị Hồng Kim 9298001388	30/08/1970	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Long Hưng	4.32	03/2021	0.2 0.0	09/2014 10/2018	23% 22% 21% 20% 19% 18%	03/2022 03/2021 03/2020 03/2019 03/2018 03/2017			3.99 3.66	09/2018 09/2015	7,131,004	25 năm 2 tháng		52 tuổi 2 tháng	01/11/2022	124,792,565	71,310,037	35,655,019	17,827,509	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
35	Nguyễn Thị Lý 9200001562	12/07/1969	Trung cấp	Giáo viên Trường Tiểu học Long Hưng	4.06	03/2022			22% 21% 20% 19% 18% 17%	03/2022 03/2021 03/2020 03/2019 03/2018 03/2017			3.86 3.66 3.46	03/2020 03/2018 03/2016	6,550,641	23 năm 6 tháng		53 tuổi 3 tháng	01/11/2022	90,071,318	45,854,489	32,753,207	11,463,622	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn tại VTVL đang đảm nhiệm (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
36	Đỗ Thị Xuân 4396041882	02/01/1972	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Lê Hoàn	4.98	09/2020			30% 29% 28% 27% 26% 25%	03/2022 03/2021 03/2020 03/2019 03/2018 03/2017			4.65	09/2017	8,855,080	32 năm 2 tháng		50 tuổi 9 tháng	01/11/2022	221,377,005	123,971,123	44,275,401	53,130,481	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương, ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi, do đóng BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Thời điểm tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (đồng)				Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp tinh cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*
37	Nguyễn Thị Hồng 4396041726	29/07/1970	Cao đẳng	Giáo viên Trường Mầm non Phú Riềng	4.27	10/2021			26% 25% 24% 23% 22% 21%	04/2022 04/2021 04/2020 04/2019 04/2018 04/2017			3.96 3.65	10/2018 04/2016	7,107,459	27 năm 2 tháng		52 tuổi 3 tháng	01/11/2022	131,487,985	71,074,587	35,537,293	24,876,105	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
	UBND huyện Lộc Ninh																							
38	Vũ Thị Bích Liễu 4396054129	05/10/1970	Cao đẳng	Giáo viên Trường Tiểu học Lộc Thái B	4.89	05/2022	0.2	11/2007	27% 26% 25% 24% 23% 22%	01/2022 01/2021 01/2020 01/2019 01/2018 01/2017			4.58 4.27	11/2019 11/2016	8,472,259	31 năm 2 tháng		52 tuổi 0 tháng	01/11/2022	182,153,573	93,194,851	42,361,296	46,597,426	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn tại VTVL đang đảm nhiệm (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
39	Ngô Thị Lan 4396053793	22/07/1970	Trung cấp	Giáo viên Trường Tiểu học Lộc Điền B	4.06	09/2015			28% 27% 26% 25% 24% 23%	09/2022 09/2021 09/2020 09/2019 09/2018 09/2017	9% 8% 7% 6% 5%	09/2021 09/2020 09/2019 09/2018 09/2017			7,873,939	29 năm 2 tháng		52 tuổi 3 tháng	01/11/2022	153,541,805	78,739,387	39,369,693	35,432,724	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
40	Trần Thị Hồng Tâm 9298004705	01/07/1970	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Lộc Điền B	4.98	05/2020	0.2 0.0	09/2010 10/2020	31% 30% 29% 28% 27% 26%	03/2022 03/2021 03/2020 03/2019 03/2018 03/2017			4.65	05/2017	9,206,635	33 năm 8 tháng		52 tuổi 4 tháng	01/12/2022	202,545,973	92,066,351	46,033,176	64,446,446	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
41	Chử Thị Hồng Nhung 4396053958	03/01/1972	Đại học	Giáo viên Trường TH Thị trấn Lộc Ninh A	4.65	09/2019			28% 27% 26% 25% 24% 23%	09/2022 09/2021 09/2020 09/2019 09/2018 09/2017			4.32	09/2016	8,207,829	29 năm 2 tháng		50 tuổi 9 tháng	01/11/2022	192,883,986	114,909,609	41,039,146	36,935,231	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương, ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi, đo đóng BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Thời điểm tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (đồng)				Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp đo có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp đo có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*
42	Trần Thị Thu Vân 4396053951	24/11/1969	Cao đẳng	Giáo viên Trường TH Thị trấn Lộc Ninh A	4.89	11/2020	0.15 0.0 0.15 0.0	09/2018 09/2019 09/2020 10/2020	29% 28% 27% 26% 25% 24%	03/2022 03/2021 03/2020 03/2019 03/2018 03/2017			4.58	11/2017	8,679,223	31 năm 2 tháng		52 tuổi 11 tháng	01/11/2022	160,565,628	69,433,785	43,396,116	47,735,727	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
43	Nguyễn Mai Liên 4396046020	21/03/1970	Cao đẳng	Giáo viên Trường THCS Lộc Thái	4.89	03/2019	0.2 0.0	10/2008 09/2020	29% 28% 27% 26% 25% 24%	03/2022 03/2021 03/2020 03/2019 03/2018 03/2017	5%	03/2022	4.58	09/2016	9,113,016	31 năm 3 tháng		52 tuổi 8 tháng	01/12/2022	179,982,057	82,017,140	45,565,078	52,399,840	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
44	Nguyễn Ngọc Thanh Loan 4396053831	27/03/1971	Đại học	Giáo viên Trường TH&THCS Lộc Thuận	4.98	03/2022			30% 29% 28% 27% 26% 25%	03/2022 03/2021 03/2020 03/2019 03/2018 03/2017			4.65 4.32	03/2019 09/2016	8,516,436	32 năm 2 tháng		51 tuổi 7 tháng	01/11/2022	204,394,474	110,713,673	42,582,182	51,098,618	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
45	Nguyễn Thị Mỹ Linh 4396053830	01/03/1971	Đại học	Giáo viên Trường TH&THCS Lộc Thuận	4.98	05/2021			30% 29% 28% 27% 26% 25%	03/2022 03/2021 03/2020 03/2019 03/2018 03/2017			4.65	11/2017	8,771,000	32 năm 2 tháng		51 tuổi 7 tháng	01/11/2022	210,503,988	114,022,994	43,854,998	52,625,997	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
46	Nguyễn Thị Lệ Quyên 4396053773	12/10/1971	Đại học	Giáo viên Trường TH&THCS Lộc Thành	4.98	04/2022			30% 29% 28% 27% 26% 25%	04/2022 04/2021 04/2020 04/2019 04/2018 04/2017			4.65 4.32	04/2019 04/2016	8,487,441	31 năm 2 tháng		51 tuổi 0 tháng	01/11/2022	207,942,303	118,824,173	42,437,205	46,680,925	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương, ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi, do đóng BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Thời điểm tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (đồng)				Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*
47	Hoàng Thị Kim Lan 4396053896	01/02/1971	Cao đẳng	Giáo viên Trường TH&THCS Lộc Thạnh	4.27	12/2020			25% 24% 23% 22% 21% 20%	09/2022 09/2021 09/2020 09/2019 09/2018 09/2017			3.96	12/2017	7,240,844	26 năm 10 tháng		51 tuổi 9 tháng	01/12/2022	141,196,448	79,649,279	36,204,218	25,342,952	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn tại VTVL đang đảm nhiệm (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
48	Nguyễn Thị Thảo 7010005002	20/08/1969	Đại học	Giáo viên Trường TH&THCS Lộc Khánh	4.98	11/2020			29% 28% 27% 26% 25% 24%	03/2022 03/2021 03/2020 03/2019 03/2018 03/2017			4.65	11/2017	8,799,562	29 năm 9 tháng		53 tuổi 3 tháng	01/12/2022	149,592,546	61,596,931	43,997,808	43,997,808	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
	UBND huyện Bù Đăng																							
49	Thị Pyôn 4396045837	05/10/1971	Sơ cấp	Viên chức Trung tâm Y tế	3.63	05/2014					11% 10% 9% 8% 7% 6%	05/2022 05/2021 05/2020 05/2019 05/2018 05/2017			5,692,929	30 năm 6 tháng		51 tuổi 0 tháng	01/11/2022	138,053,528	79,701,006	28,464,645	29,887,877	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn tại VTVL đang đảm nhiệm (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
	UBND huyện Chơn Thành																							
50	Hà Thị Cúc 9299003989	16/09/1970	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Minh Hưng A	4.98	12/2016			31% 30% 29% 28% 27% 26%	05/2022 05/2021 05/2020 05/2019 05/2018 05/2017	7% 6% 5%	12/2021 12/2020 12/2019			9,584,131	33 năm 2 tháng		52 tuổi 1 tháng	01/11/2022	215,642,938	105,425,437	47,920,653	62,296,849	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
51	Nguyễn Thị Bích Hạnh 9299003991	01/01/1970	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Minh Hưng A	4.65	10/2020			28% 27% 26% 25% 24% 23%	09/2022 09/2021 09/2020 09/2019 09/2018 09/2017			4.32	10/2017	8,074,579	29 năm 2 tháng		52 tuổi 9 tháng	01/11/2022	141,305,124	64,596,628	40,372,893	36,335,603	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương, ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi, do đóng BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Thời điểm tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (đồng)				Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
52	Cao Thị Hường 9299003987	12/03/1971	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Minh Hưng A	4.98	09/2020			30% 29% 28% 27% 26% 25%	09/2022 09/2021 09/2020 09/2019 09/2018 09/2017			4.65	09/2017	8,820,508	31 năm 2 tháng		51 tuổi 7 tháng	01/11/2022	207,281,945	114,666,608	44,102,542	48,512,796	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
53	Đinh Thị Nguyên 7014005598	08/10/1969	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Minh Lập	4.98	09/2020			30% 29% 28% 27% 26% 25%	09/2022 09/2021 09/2020 09/2019 09/2018 09/2017			4.65	09/2017	8,820,508	31 năm 2 tháng		53 tuổi 0 tháng	01/11/2022	163,179,404	70,564,066	44,102,542	48,512,796	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
54	Cao Hữu Phương 4396031375	25/08/1965	Trung cấp	Giáo viên Trường Tiểu học Minh Lập	4.06	09/2012			37% 36% 35% 34% 33% 32%	09/2022 09/2021 09/2020 09/2019 09/2018 09/2017	12% 11% 10% 9% 8%	09/2021 09/2020 09/2019 09/2018 09/2017			8,675,947	38 năm 2 tháng		57 tuổi 2 tháng	01/11/2022	208,222,739	86,759,474	43,379,737	78,083,527	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
55	Nguyễn Quốc Anh 4396045316	15/10/1964	Trung cấp	Giáo viên Trường TH&THCS Minh Thành	4.06	09/2013			31% 30% 29% 28% 27% 26%	10/2022 10/2021 10/2020 10/2019 10/2018 10/2017	11% 10% 9% 8% 7%	09/2021 09/2020 09/2019 09/2018 09/2017			8,207,501	31 năm 1 tháng		58 tuổi 0 tháng	01/11/2022	143,631,266	57,452,506	41,037,505	45,141,255	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
56	Phan Thị Năm 4396030749	02/04/1970	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Quang Minh	4.65	03/2020	0.2	01/2007	26% 25% 24% 23% 22% 21%	12/2021 12/2020 12/2019 12/2018 12/2017 12/2016			4.32	03/2017	8,423,133	28 năm 2 tháng		52 tuổi 6 tháng	01/11/2022	160,039,531	84,231,332	42,115,666	33,692,533	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
57	Trần Thị Yến 4396031222	07/02/1970	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Nha Bích	4.98	05/2020			31% 30% 29% 28% 27% 26%	10/2022 10/2021 10/2020 10/2019 10/2018 10/2017			4.65	05/2017	8,925,832	32 năm 0 tháng		52 tuổi 8 tháng	01/11/2022	178,516,646	80,332,491	44,629,162	53,554,994	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương, ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi, do đóng BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Thời điểm tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (đồng)				Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*
58	Đinh Thị Hoài 5396013995	22/12/1969	Đại học	Giáo viên Trường TH&THCS Minh Long	4.98	08/2018	0.2 0.0 0.15	08/2017 08/2019 09/2020	31% 30% 29% 28% 27% 26%	03/2022 03/2021 03/2020 03/2019 03/2018 03/2017			4.65	02/2016	9,425,828	33 năm 2 tháng		52 tuổi 10 tháng	01/11/2022	183,803,645	75,406,624	47,129,140	61,267,882	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
59	Phan Thị Kim Cúc 4396045410	30/07/1969	Đại học	Giáo viên Trường TH&THCS Minh Long	4.98	10/2021			32% 31% 30% 29% 28% 27%	03/2022 03/2021 03/2020 03/2019 03/2018 03/2017			4.65 4.32	10/2018 10/2015	8,752,340	34 năm 2 tháng		53 tuổi 3 tháng	01/11/2022	166,294,453	61,266,378	43,761,698	61,266,378	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
	UBND huyện Hớn Quản																							
60	Trần Thị Thanh Lan 4396030693	08/12/1971	Trung cấp	Giáo viên Trường TH&THCS Minh Đức	4.06	09/2012			31% 30% 29% 28% 27% 26%	09/2022 09/2021 09/2020 09/2019 09/2018 09/2017	12% 11% 10% 9% 8%	09/2021 09/2020 09/2019 09/2018 09/2017			8,288,170	31 năm 2 tháng		50 tuổi 10 tháng	01/11/2022	203,060,173	116,034,385	41,440,852	45,584,937	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn tại VTVL đang đảm nhiệm (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
	UBND huyện Đồng Phú																							
61	Nguyễn Quang Khởi 9200001290	08/03/1967	Đại học	Giáo viên Trường TH&THCS Đồng Tâm	4.65	03/2022			20% 19% 18% 17% 16% 15%	09/2022 09/2021 09/2020 09/2019 09/2018 09/2017			4.32 3.99	03/2019 03/2016	7,296,608	37 năm 7 tháng		55 tuổi 8 tháng	01/12/2022	204,305,027	102,152,513	36,483,041	65,669,473	Dôi dư do cơ cấu lại cán bộ, công chức, viên chức theo VTVL (Dôi dư do cắt giảm biên chế)
62	Nguyễn Thị Xuân 4396045713	05/03/1969	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Tân Lập	4.65	09/2019	0.2 0.0	09/2014 09/2019	29% 28% 27% 26% 25% 24%	04/2022 04/2021 04/2020 04/2019 04/2018 04/2017			4.32	09/2016	8,453,429	31 năm 2 tháng		53 tuổi 8 tháng	01/12/2022	139,481,576	50,720,573	42,267,144	46,493,859	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi, do đóng BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Thời điểm tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (đồng)				Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*
63	Nguyễn Thành 4396044379	02/01/1967	Cao đẳng	Giáo viên Trường THCS Tân Phú	4.89	12/2018			29% 28% 27% 26% 25% 24%	09/2022 09/2021 09/2020 09/2019 09/2018 09/2017	5%	12/2021	4.58	06/2016	8,932,606	31 năm 3 tháng		55 tuổi 10 tháng	01/12/2022	221,082,004	125,056,487	44,663,031	51,362,486	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn tại VTVL đang đảm nhiệm (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
64	Hoàng Thị Lan 4396045074	14/02/1972	Cao đẳng	Giáo viên Trường Mầm non Thuận Lợi	4.27	09/2019	0.2 0.15	03/2018 09/2019	26% 25% 24% 23% 22% 21%	03/2022 03/2021 03/2020 03/2019 03/2018 03/2017			3.96	09/2016	7,754,698	27 năm 11 tháng		50 tuổi 9 tháng	01/12/2022	178,358,045	108,565,766	38,773,488	31,018,790	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
	UBND huyện Bù Gia Mập																							
65	Hoàng Thị Thu 4396061503	24/11/1971	Cao đẳng	Giáo viên Trường Tiểu học Bình Thắng B	4.89	04/2021	0.2	09/2015	29% 28% 27% 26% 25% 24%	03/2022 03/2021 03/2020 03/2019 03/2018 03/2017			4.58 4.27	04/2018 10/2015	8,897,002	31 năm 2 tháng		50 tuổi 11 tháng	01/11/2022	217,976,556	124,558,032	44,485,012	48,933,513	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
Tổng cộng																			**65**	**11,427,469,011**				

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu số 1c - đợt IV/2022

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI THÔI VIỆC NGAY ĐỢT IV/2022

(Kèm theo Quyết định số 2013/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương, ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp do đóng BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Thời điểm tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (đồng)			Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp tìm việc	Trợ cấp do đóng BHXH	
A		*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*
I. VIÊN CHỨC																								
UBND thị xã Bình Long																								
1	Nguyễn Đình Thắng 9203003361	28/02/1977	Cao đẳng	Giáo viên TH&THCS An Phú	4.27	09/2020	0.2 0.0	09/2014 10/2020	21% 20% 19% 18% 17% 16%	03/2022 03/2021 03/2020 03/2019 03/2018 03/2017			3.96	09/2017	7,698,383	7,226,231	22 năm 2 tháng		45 tuổi 8 tháng	01/11/2022	261,560,767	23,095,149	238,465,618	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
2	Bùi Thị Đang Thanh 4503001113	17/04/1982	Cao đẳng	Giáo viên Trường TH&THCS An Phú	3.65	07/2020			19% 18% 17% 16% 15% 14%	03/2022 03/2021 03/2020 03/2019 03/2018 03/2017			3.34 3.03	04/2018 04/2015	6,471,815	5,848,109	20 năm 1 tháng		40 tuổi 6 tháng	01/11/2022	194,858,720	19,415,445	175,443,275	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
3	Lâm Đức Ninh 7021066249	07/11/1973	Cao đẳng	Giáo viên Trường THCS An Lộc B	4.27	03/2020			23% 22% 21% 20% 19% 18%	03/2022 03/2021 03/2020 03/2019 03/2018 03/2017			3.96	03/2017	7,825,629	7,206,660	25 năm 2 tháng		48 tuổi 11 tháng	01/11/2022	293,726,630	23,476,887	270,249,743	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
4	Nguyễn Thị Vinh 9205000174	07/06/1977	Cao đẳng	Giáo viên Trường Mầm non Hoa Mai	3.96	09/2019	0.2	09/2018	23% 22% 21% 20% 19% 18%	08/2022 08/2021 08/2020 08/2019 08/2018 08/2017			3.65	03/2017	7,624,032	6,994,107	24 năm 2 tháng		45 tuổi 4 tháng	01/11/2022	274,659,936	22,872,096	251,787,840	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương, ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp do đóng BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Thời điểm tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (đồng)			Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp tìm việc	Trợ cấp do đóng BHXH	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
5	Ninh Thị Nhung 9299000682	14/07/1972	Trung cấp	Giáo viên Trường Tiểu học Thanh Bình	4.06	09/2017			25% 24% 23% 22% 21% 20%	09/2022 09/2021 09/2020 09/2019 09/2018 09/2017	7% 6% 5%	09/2021 09/2020 09/2019			8,091,073	7,454,563	26 năm 2 tháng		50 tuổi 3 tháng	01/11/2022	315,001,181	24,273,218	290,727,963	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
	UBND huyện Đồng Phú																							
6	Hoàng Thị Cẩm Vân 7008007823	12/02/1985	Trung cấp	Nhân viên Y tế Trường TH&THCS Đồng Tâm	3.06	05/2022	0.15 0.00 0.2 0.00 0.15	11/2017 05/2018 09/2018 08/2019 09/2020					2.86 2.66 2.46	05/2020 05/2018 05/2016	4,782,900	4,186,428	13 năm 4 tháng		37 tuổi 9 tháng	01/12/2022	99,123,874	14,348,700	84,775,174	Dôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy (dôi dư do sắp xếp theo QĐ số 999-QĐ/TU)
	UBND huyện Phú Riềng																							
7	Lê Đình Sang 9206001874	11/08/1980	Đại học	Giáo viên Trường THCS Bù Nho	3.99	09/2021			16% 15% 14% 13% 12% 11%	09/2022 09/2021 09/2020 09/2019 09/2018 09/2017			3.66 3.33	09/2018 09/2015	6,896,316	6,038,289	16 năm 7 tháng		42 tuổi 2 tháng	01/11/2022	174,665,325	20,688,948	153,976,377	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
8	Lương Thị Tuyết Trinh 9298001271	18/11/1976	Trung cấp	Kế toán Trường Mẫu giáo Long Tân	3.86	07/2020	0.2	09/2015					3.66 3.46	01/2019 01/2017	6,049,400	5,674,537	26 năm 3 tháng		46 tuổi 0 tháng	01/12/2022	243,711,033	18,148,200	225,562,833	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
9	Nguyễn Văn Nhạc 9200001574	04/03/1977	Cao đẳng	Giáo viên Trường THCS Bù Nho	4.27	09/2020			22% 21% 20% 19% 18% 17%	06/2022 06/2021 06/2020 06/2019 06/2018 06/2017			3.96	09/2017	7,762,006	7,076,921	23 năm 2 tháng		45 tuổi 7 tháng	01/11/2022	267,439,787	23,286,018	244,153,769	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn tại VTVL đang đảm nhiệm (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương, ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp do đóng BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Thời điểm tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (đồng)			Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp tìm việc	Trợ cấp do đóng BHXH	
	A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*
	UBND huyện Lộc Ninh																							
10	Nguyễn Thị Trang 9206003354	15/09/1982	Đại học	Kế toán Trường THCS Lộc Thái	3.0	01/2021							2.67 2.46	01/2018 02/2016	4,470,000	4,028,450	16 năm 3 tháng		40 tuổi 1 tháng	01/11/2022	113,114,138	13,410,000	99,704,138	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
11	Cao Thị Lành 9205001532	08/10/1970	Cao đẳng	Giáo viên Trường Mẫu giáo Hoa Mai	3.34	11/2020			15% 14% 13% 12% 11% 10%	05/2022 05/2021 05/2020 05/2019 05/2018 05/2017			3.03	11/2017	5,723,090	5,137,669	17 năm 9 tháng		52 tuổi 0 tháng	01/11/2022	155,886,333	17,169,270	138,717,063	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
12	Trần Thị Thanh Thúy 4396053892	08/12/1974	Cao đẳng	Giáo viên Trường Tiểu học Lộc Thuận B	4.89	04/2021			29% 28% 27% 26% 25% 24%	04/2022 04/2021 04/2020 04/2019 04/2018 04/2017			4.58 4.27	04/2018 04/2015	9,399,069	8,525,382	31 năm 2 tháng		47 tuổi 10 tháng	01/11/2022	424,627,455	28,197,207	396,430,248	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn tại VTVL đang đảm nhiệm (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
Tổng cộng																				12			2,818,375,177	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu số 2 - đợt IV/2022

TỔNG HỢP CHUNG DANH SÁCH TINH GIẢN BIÊN CHẾ VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỢT IV/2022

(Kèm theo Quyết định số 2013/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương, ngạch, bậc trước liền kề		Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Thời điểm tinh giản biên chế	Được hưởng chính sách		Loại đơn vị	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (đồng)			Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		Tổng cộng	KP cơ quan chi trả từ DTNS hàng năm, nguồn KP hợp pháp, nguồn cải cách tiền lương	Ngân sách nhà nước	
	A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*
	I. CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH																								
	UBND huyện Lộc Ninh																								
1	Bùi Thị Loan 4396040911	08/10/1971	Đại học	Chuyên viên Phòng Nội vụ-Lao động, TB&XH	4.98	01/2019					5%	07/2022	4.65	07/2016	33 năm 2 tháng		51 tuổi 1 tháng	01/12/2022	x			182,202,791		182,202,791	Năm 2020 không HTNV, năm 2021 HTNV
	II. CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ																								
	UBND huyện Bù Đốp																								
2	Huỳnh Văn Thành 9299004604	23/10/1965	Trung cấp	Công chức Tài chính - Kế toán xã Thanh Hòa	4.06	05/2020					5%	05/2022	3.86 3.66	11/2018 11/2016	34 năm 10 tháng		57 tuổi 0 tháng	01/11/2022	x			128,305,358		128,305,358	Dôi dư do cơ cấu lại VTVL (Dôi dư do cắt giảm biên chế theo NĐ 34/2019/NĐ-CP)
	III. VIÊN CHỨC																								
	UBND thị xã Phước Long																								
3	Đặng Văn Điển 4396045982	09/04/1966	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Phước Tín B	4.98	03/2021			29% 28% 27% 26% 25% 24%	03/2022 03/2021 03/2020 03/2019 03/2018 03/2017			4.65 4.32	03/2018 03/2015	35 năm 5 tháng		56 tuổi 6 tháng	01/11/2022	x			215,024,599		215,024,599	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương, ngạch, bậc trước liền kề		Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Thời điểm tinh giản biên chế	Được hưởng chính sách		Loại đơn vị	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (đồng)			Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		Tổng cộng	KP cơ quan chi trả từ DTNS hàng năm, nguồn KP hợp pháp, nguồn cải cách tiền lương	Ngân sách nhà nước	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
4	Nhâm Thị Tuyết 4396041798	16/10/1969	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Thác Mơ	4.98	08/2020			31% 30% 29% 28% 27%	11/2021 11/2020 11/2019 11/2018 11/2017			4.65 4.32	05/2018 05/2015	33 năm 0 tháng		53 tuổi 0 tháng	01/11/2022	x			173,614,897		173,614,897	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
5	Nguyễn Thị Tình 4396041600	01/05/1970	Cao đẳng	Giáo viên Trường Tiểu học Thác Mơ	4.58	11/2019			28% 27% 26% 25% 24% 23%	09/2022 09/2021 09/2020 09/2019 09/2018 09/2017			4.27	11/2016	29 năm 2 tháng		52 tuổi 5 tháng	01/11/2022	x			157,449,440		157,449,440	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn tại VTVL đang đảm nhiệm (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
6	Nguyễn Thị Hồng Xuân 3796011245	02/09/1968	Cao đẳng	Giáo viên Trường THCS Long Phước	4.89	04/2021			30% 29% 28% 27% 26%	11/2021 11/2020 11/2019 11/2018 11/2017			4.58 4.27	04/2018 04/2015	33 năm 1 tháng		54 tuổi 1 tháng	01/11/2022	x			-		-	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn tại VTVL đang đảm nhiệm (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
7	Lê Thị Xuân Thu 4396057913	26/10/1970	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Phan Bội Châu	4.65	10/2019			30% 29% 28% 27% 26% 25%	10/2022 10/2021 10/2020 10/2019 10/2018 10/2017			4.32	10/2016	31 năm 1 tháng		52 tuổi 0 tháng	01/11/2022	x			178,943,019		178,943,019	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
8	Bùi Thị Luận 4396041478	03/12/1971	Cao đẳng	Giáo viên Trường THCS Phước Tín	4.89	02/2019			28% 27% 26% 25% 24% 23%	12/2021 12/2020 12/2019 12/2018 12/2017 12/2016	5%	02/2022	4.58	02/2016	30 năm 2 tháng		50 tuổi 10 tháng	01/11/2022	x			212,160,463		212,160,463	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn tại VTVL đang đảm nhiệm (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương, ngạch, bậc trước liền kề		Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Thời điểm tinh giản biên chế	Được hưởng chính sách		Loại đơn vị	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (đồng)			Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		Tổng cộng	KP cơ quan chi trả từ DTNS hàng năm, nguồn KP hợp pháp, nguồn cải cách tiền lương	Ngân sách nhà nước	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
9	Phan Thị Thu Trang 4396065017	02/06/1969	Đại học	Phó Hiệu trưởng Trường THCS Thác Mơ	4.98	02/2019	0.45	10/2009	29% 28% 27% 26% 25% 24%	02/2022 02/2021 02/2020 02/2019 02/2018 02/2017	5%	02/2022	4.65	02/2016	31 năm 2 tháng		53 tuổi 4 tháng	01/11/2022	x			172,916,394		172,916,394	Dôi dư do cơ cấu lại viên chức theo VTVL (Dôi dư do cắt giảm biên chế, giảm số lượng cấp phó theo quy định tại TT 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017)
	UBND thị xã Bình Long																								
10	Trần Thị Vân 2596031800	11/09/1970	Đại học	Giáo viên Trường TH-THCS Thanh Phú	4.98	11/2018	0.15 0.00	08/2019 10/2020	30% 29% 28% 27% 26% 25%	04/2022 04/2021 04/2020 04/2019 04/2018 04/2017	5%	11/2021	4.65	05/2016	32 năm 2 tháng		52 tuổi 1 tháng	01/11/2022	x			203,178,416		203,178,416	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
11	Cao Thị Nhạn 7008003406	10/05/1971	Trung cấp	Giáo viên Trường TH và THCS An Phú	4.06	09/2017			25% 24% 23% 22% 21% 20%	09/2022 09/2021 09/2020 09/2019 09/2018 09/2017	7% 6% 5%	09/2021 09/2020 09/2019			25 năm 1 tháng		51 tuổi 5 tháng	01/11/2022	x			152,818,545		152,818,545	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
12	Đào Thị Huệ 4396039151	03/07/1971	Cao đẳng	Giáo viên Trường TH&THCS Thanh Lương	4.89	02/2022	0.15	10/2014	27% 26% 25% 24% 23% 22%	02/2022 02/2021 02/2020 02/2019 02/2018 02/2017			4.58 4.27	02/2019 02/2016	29 năm 2 tháng		51 tuổi 3 tháng	01/11/2022	x			190,993,127		190,993,127	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
13	Đào Thị Tuyết Trinh 4396045394	20/10/1971	Đại học	Giáo viên Trường TH&THCS Thanh Phú	4.98	03/2022			26% 25% 24% 23% 22% 21%	10/2022 10/2021 10/2020 10/2019 10/2018 10/2017			4.65 4.32	03/2019 03/2016	32 năm 2 tháng		51 tuổi 0 tháng	01/11/2022	x			205,262,434		205,262,434	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương, ngạch, bậc trước liền kề		Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Thời điểm tinh giản biên chế	Được hưởng chính sách		Loại đơn vị	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (đồng)			Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		Tổng cộng	KP cơ quan chi trả từ DTNS hàng năm, nguồn KP hợp pháp, nguồn cải cách tiền lương	Ngân sách nhà nước	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
14	Đinh Thị Thảo 9203003386	04/12/1971	Đại học	Giáo viên Trường THCS An Lộc	4.98	03/2017	0.2	08/2012	28% 27% 26% 25% 24% 23%	03/2022 03/2021 03/2020 03/2019 03/2018 03/2017	7% 6% 5%	03/2022 03/2021 03/2020			30 năm 2 tháng		50 tuổi 10 tháng	01/11/2022	x			232,885,330		232,885,330	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
15	Huỳnh Văn Đỉnh 9203003387	15/07/1965	Đại học	Giáo viên Trường THCS An Lộc	4.65	09/2020			22% 21% 20% 19% 18% 17%	03/2022 03/2021 03/2020 03/2019 03/2018 03/2017			4.32	09/2017	23 năm 2 tháng		57 tuổi 3 tháng	01/11/2022	x			127,542,535		127,542,535	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
16	Nguyễn Hữu Thiện 4396045637	24/10/1966	Đại học	Giáo viên Trường THCS An Lộc B	4.98	05/2014	0.2 0.0	08/2011 09/2018	34% 33% 32% 31% 30% 29%	03/2022 03/2021 03/2020 03/2019 03/2018 03/2017	9% 8% 7% 6% 5%	05/2021 05/2020 05/2019 05/2018 05/2017			36 năm 2 tháng		56 tuổi 0 tháng	01/11/2022	x			266,279,133		266,279,133	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
17	Nguyễn Thị Lan 4396055269	16/02/1970	Đại học	Giáo viên Trường TH&THCS An Phú	4.98	09/2021			30% 29% 28% 27% 26% 25%	09/2022 09/2021 09/2020 09/2019 09/2018 09/2017			4.65 4.32	09/2018 09/2015	31 năm 2 tháng		52 tuổi 8 tháng	01/11/2022	x			167,778,402		167,778,402	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
18	Nguyễn Thị Ngọc Dung 4396045424	03/02/1970	Đại học	Giáo viên Trường TH&THCS Thanh Lương	4.98	09/2021			27% 26% 25% 24% 23% 22%	02/2022 02/2021 02/2020 02/2019 02/2018 02/2017			4.65 4.32	09/2018 09/2015	29 năm 1 tháng		52 tuổi 8 tháng	01/11/2022	x			156,147,828		156,147,828	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
19	Nguyễn Thị Nhung 9205001590	27/07/1969	Trung cấp	Giáo viên Trường Tiểu học Thanh Bình	4.06	01/2015	0.2 0.0	10/2020 09/2021	28% 27% 26% 25% 24% 23%	09/2022 09/2021 09/2020 09/2019 09/2018 09/2017	10% 9% 8% 7% 6% 5%	01/2022 01/2021 01/2020 01/2019 01/2018 01/2017			31 năm 1 tháng		53 tuổi 3 tháng	01/11/2022	x			139,897,638		139,897,638	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương, ngạch, bậc trước liền kề		Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Thời điểm tinh giản biên chế	Được hưởng chính sách		Loại đơn vị	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (đồng)			Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		Tổng cộng	KP cơ quan chi trả từ DTNS hàng năm, nguồn KP hợp pháp, nguồn cải cách tiền lương	Ngân sách nhà nước	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
20	Phạm Nguyệt Thu 9205001704	08/06/1969	Cao đẳng	Giáo viên Trường Tiểu học An Lộc A	3.96	03/2022			19% 18% 17% 16% 15% 14%	03/2022 03/2021 03/2020 03/2019 03/2018 03/2017			3.65 3.34	03/2019 03/2016	20 năm 11 tháng		53 tuổi 4 tháng	01/11/2022	x			76,256,764		76,256,764	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
21	Phạm Thị Thanh Thúy 4396039105	28/02/1972	Đại học	Giáo viên Trường TH&THCS Thanh Lương	4.98	10/2021			28% 27% 26% 25% 24% 23%	09/2022 09/2021 09/2020 09/2019 09/2018 09/2017			4.65 4.32	10/2018 10/2015	29 năm 2 tháng		50 tuổi 8 tháng	01/11/2022	x			206,998,892		206,998,892	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
22	Phương Thị Nhung 4396031334	02/11/1971	Đại học	Giáo viên Trường TH&THCS Thanh Lương	4.98	08/2019	0.45 0.00	09/2005 11/2019	27% 26% 25% 24% 23% 22%	02/2022 02/2021 02/2020 02/2019 02/2018 02/2017			4.65	08/2017	29 năm 2 tháng		50 tuổi 11 tháng	01/11/2022	x			213,638,895		213,638,895	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
23	Lê Thị Xum 4396055184	22/12/1971	Đại học	Nhân viên Thủ quỹ Trường PTDT nội trú THCS Bình Long	4.65	03/2022	0.2	08/2009					4.32 3.99	03/2019 03/2016	32 năm 0 tháng		50 tuổi 10 tháng	01/11/2022	x			161,927,333		161,927,333	Dôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy (dôi dư do sắp xếp theo QĐ số 999-QĐ/TU)
24	Nguyễn Đình Thắng 9203003361	28/02/1977	Cao đẳng	Giáo viên TH&THCS An Phú	4.27	09/2020	0.2 0.0	09/2014 10/2020	21% 20% 19% 18% 17% 16%	03/2022 03/2021 03/2020 03/2019 03/2018 03/2017			3.96	09/2017	22 năm 2 tháng		45 tuổi 8 tháng	01/11/2022		x		261,560,767	23,095,149	238,465,618	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
25	Bùi Thị Đang Thanh 4503001113	17/04/1982	Cao đẳng	Giáo viên Trường TH&THCS An Phú	3.65	07/2020			19% 18% 17% 16% 15% 14%	03/2022 03/2021 03/2020 03/2019 03/2018 03/2017			3.34 3.03	04/2018 04/2015	20 năm 1 tháng		40 tuổi 6 tháng	01/11/2022		x		194,858,720	19,415,445	175,443,275	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương, ngạch, bậc trước liền kề		Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Thời điểm tinh giản biên chế	Được hưởng chính sách		Loại đơn vị	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (đồng)			Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		Tổng cộng	KP cơ quan chi trả từ DTNS hàng năm, nguồn KP hợp pháp, nguồn cải cách tiền lương	Ngân sách nhà nước	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
26	Lâm Đức Ninh 7021066249	07/11/1973	Cao đẳng	Giáo viên Trường THCS An Lộc B	4.27	03/2020			23% 22% 21% 20% 19% 18%	03/2022 03/2021 03/2020 03/2019 03/2018 03/2017			3.96	03/2017	25 năm 2 tháng		48 tuổi 11 tháng	01/11/2022		x		293,726,630	23,476,887	270,249,743	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
27	Nguyễn Thị Vinh 9205000174	07/06/1977	Cao đẳng	Giáo viên Trường Mầm non Hoa Mai	3.96	09/2019	0.2	09/2018	23% 22% 21% 20% 19% 18%	08/2022 08/2021 08/2020 08/2019 08/2018 08/2017			3.65	03/2017	24 năm 2 tháng		45 tuổi 4 tháng	01/11/2022		x		274,659,936	22,872,096	251,787,840	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
28	Ninh Thị Nhung 9299000682	14/07/1972	Trung cấp	Giáo viên Trường Tiểu học Thanh Bình	4.06	09/2017			25% 24% 23% 22% 21% 20%	09/2022 09/2021 09/2020 09/2019 09/2018 09/2017	7% 6% 5%	09/2021 09/2020 09/2019			26 năm 2 tháng		50 tuổi 3 tháng	01/11/2022		x		315,001,181	24,273,218	290,727,963	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
	UBND huyện Phú Riềng																								
29	Trương Quang Đông 4396041778	10/02/1965	Đại học	Giáo viên Trường THCS Bù Nho	4.98	09/2018			39% 38% 37% 36% 35% 34%	06/2022 06/2021 06/2020 06/2019 06/2018 06/2017	5%	09/2021	4.65	09/2015	40 năm 2 tháng		57 tuổi 8 tháng	01/11/2022	x			226,344,099		226,344,099	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
30	Hoàng Xuân Hùng 4396041785	20/12/1966	Đại học	Giáo viên Trường THCS Bù Nho	4.98	09/2015	0.2	05/2019	33% 32% 31% 30% 29% 28%	09/2022 09/2021 09/2020 09/2019 09/2018 09/2017	8% 7% 6% 5%	09/2021 09/2020 09/2019 09/2018			35 năm 3 tháng		55 tuổi 11 tháng	01/12/2022	x			273,181,835		273,181,835	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
31	Lâm Thị Thơm 4396055912	17/05/1969	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Long Phú	4.65	11/2019			28% 27% 26% 25% 24% 23%	11/2022 11/2021 11/2020 11/2019 11/2018 11/2017			4.32	11/2016	31 năm 3 tháng		53 tuổi 6 tháng	01/12/2022	x			145,708,792		145,708,792	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương, ngạch, bậc trước liền kề		Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Thời điểm tinh giản biên chế	Được hưởng chính sách		Loại đơn vị	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (đồng)			Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		Tổng cộng	KP cơ quan chi trả từ DTNS hàng năm, nguồn KP hợp pháp, nguồn cải cách tiền lương	Ngân sách nhà nước	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
32	Dư Thị Nga 4396055899	27/07/1970	Đại học	Giáo viên Trường THCS Nguyễn Du	4.98	09/2019			29% 28% 27% 26% 25%	11/2021 11/2020 11/2019 11/2018 11/2017			4.65	03/2017	31 năm 2 tháng		52 tuổi 3 tháng	01/11/2022	x			183,133,716		183,133,716	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
33	Phạm Thị Anh Thu 4396042953	03/09/1970	Cao đẳng	Giáo viên Trường THCS Nguyễn Du	4.89	08/2017	0.2 0.0	12/2007 09/2020	30% 29% 28% 27% 26% 25%	02/2022 02/2021 02/2020 02/2019 02/2018 02/2017	6% 5%	08/2021 08/2020			32 năm 2 tháng		52 tuổi 1 tháng	01/11/2022	x			208,262,864		208,262,864	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
34	Lê Thị Tân 4396061017	12/03/1972	Đại học	Giáo viên Trường TH&THCS Phú Trung	4.65	09/2020			26% 25% 24% 23% 22% 21%	09/2022 09/2021 09/2020 09/2019 09/2018 09/2017			4.32	09/2017	28 năm 4 tháng		50 tuổi 8 tháng	01/12/2022	x			193,710,603		193,710,603	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
35	Hồ Sỹ Nhân 9299000207	01/06/1965	Đại học	Giáo viên Trường TH&THCS Bình Sơn	4.98	01/2022	0.2 0.0	09/2011 07/2019	28% 27% 26% 25% 24% 23%	01/2022 01/2021 01/2020 01/2019 01/2018 01/2017			4.65 4.32	01/2019 01/2016	37 năm 3 tháng		57 tuổi 4 tháng	01/11/2022	x			202,971,162		202,971,162	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
36	Nguyễn Thị Mai Đông 4396055884	08/05/1969	Trung cấp	Giáo viên Trường Tiểu học Phú Riềng B	4.06	09/2013			29% 28% 27% 26% 25% 24%	12/2021 12/2020 12/2019 12/2018 12/2017 12/2016	12% 11% 10% 9% 8% 7%	09/2022 09/2021 09/2020 09/2019 09/2018 09/2017			31 năm 3 tháng		53 tuổi 5 tháng	01/11/2022	x			144,401,803		144,401,803	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn tại VTVL đang đảm nhiệm (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
37	Phạm Thị Nhi 4396055898	15/03/1969	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Phú Riềng B	4.98	03/2020			29% 28% 27% 26% 25% 24%	12/2021 12/2020 12/2019 12/2018 12/2017 12/2016			4.65	03/2017	31 năm 2 tháng		53 tuổi 7 tháng	01/11/2022	x			155,143,749		155,143,749	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương, ngạch, bậc trước liền kề		Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Thời điểm tinh giản biên chế	Được hưởng chính sách		Loại đơn vị	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (đồng)			Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		Tổng cộng	KP cơ quan chi trả từ DTNS hàng năm, nguồn KP hợp pháp, nguồn cải cách tiền lương	Ngân sách nhà nước	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
38	Trần Thị Hường 9298001357	31/08/1970	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Long Hưng	4.65	01/2022			25% 24% 23% 22% 21% 20%	01/2022 01/2021 01/2020 01/2019 01/2018 01/2017			4.32 3.99	01/2019 01/2016	28 năm 10 tháng		52 tuổi 2 tháng	01/11/2022	x			149,121,902		149,121,902	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
39	Lê Thị Hồng Kim 9298001388	30/08/1970	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Long Hưng	4.32	03/2021	0.2 0.0	09/2014 10/2018	23% 22% 21% 20% 19% 18%	03/2022 03/2021 03/2020 03/2019 03/2018 03/2017			3.99 3.66	09/2018 09/2015	25 năm 2 tháng		52 tuổi 2 tháng	01/11/2022	x			124,792,565		124,792,565	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
40	Nguyễn Thị Lý 9200001562	12/07/1969	Trung cấp	Giáo viên Trường Tiểu học Long Hưng	4.06	03/2022			22% 21% 20% 19% 18% 17%	03/2022 03/2021 03/2020 03/2019 03/2018 03/2017			3.86 3.66 3.46	03/2020 03/2018 03/2016	23 năm 6 tháng		53 tuổi 3 tháng	01/11/2022	x			90,071,318		90,071,318	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn tại VTVL đang đảm nhiệm (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
41	Đỗ Thị Xuân 4396041882	02/01/1972	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Lê Hoàn	4.98	09/2020			30% 29% 28% 27% 26% 25%	03/2022 03/2021 03/2020 03/2019 03/2018 03/2017			4.65	09/2017	32 năm 2 tháng		50 tuổi 9 tháng	01/11/2022	x			221,377,005		221,377,005	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
42	Nguyễn Thị Hồng 4396041726	29/07/1970	Cao đẳng	Giáo viên Trường Mầm non Phú Riềng	4.27	10/2021			26% 25% 24% 23% 22% 21%	04/2022 04/2021 04/2020 04/2019 04/2018 04/2017			3.96 3.65	10/2018 04/2016	27 năm 2 tháng		52 tuổi 3 tháng	01/11/2022	x			131,487,985		131,487,985	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương, ngạch, bậc trước liền kề		Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Thời điểm tinh giản biên chế	Được hưởng chính sách		Loại đơn vị	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (đồng)			Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		Tổng cộng	KP cơ quan chi trả từ DTNS hàng năm, nguồn KP hợp pháp, nguồn cải cách tiền lương	Ngân sách nhà nước	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
43	Lê Đình Sang 9206001874	11/08/1980	Đại học	Giáo viên Trường THCS Bù Nho	3.99	09/2021			16% 15% 14% 13% 12% 11%	09/2022 09/2021 09/2020 09/2019 09/2018 09/2017			3.66 3.33	09/2018 09/2015	16 năm 7 tháng		42 tuổi 2 tháng	01/11/2022		x		174,665,325	20,688,948	153,976,377	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
44	Lương Thị Tuyết Trinh 9298001271	18/11/1976	Trung cấp	Kế toán Trường Mẫu giáo Long Tân	3.86	07/2020	0.2	09/2015					3.66 3.46	01/2019 01/2017	26 năm 3 tháng		46 tuổi 0 tháng	01/12/2022		x		243,711,033	18,148,200	225,562,833	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
45	Nguyễn Văn Nhạc 9200001574	04/03/1977	Cao đẳng	Giáo viên Trường THCS Bù Nho	4.27	09/2020			22% 21% 20% 19% 18% 17%	06/2022 06/2021 06/2020 06/2019 06/2018 06/2017			3.96	09/2017	23 năm 2 tháng		45 tuổi 7 tháng	01/11/2022		x		267,439,787	23,286,018	244,153,769	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn tại VTVL đang đảm nhiệm (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
	UBND huyện Lộc Ninh																								
46	Vũ Thị Bích Liễu 4396054129	05/10/1970	Cao đẳng	Giáo viên Trường Tiểu học Lộc Thái B	4.89	05/2022	0.2	11/2007	27% 26% 25% 24% 23% 22%	01/2022 01/2021 01/2020 01/2019 01/2018 01/2017			4.58 4.27	11/2019 11/2016	31 năm 2 tháng		52 tuổi 0 tháng	01/11/2022	x			182,153,573		182,153,573	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn tại VTVL đang đảm nhiệm (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
47	Ngô Thị Lan 4396053793	22/07/1970	Trung cấp	Giáo viên Trường Tiểu học Lộc Điền B	4.06	09/2015			28% 27% 26% 25% 24% 23%	09/2022 09/2021 09/2020 09/2019 09/2018 09/2017	9% 8% 7% 6% 5%	09/2021 09/2020 09/2019 09/2018 09/2017			29 năm 2 tháng		52 tuổi 3 tháng	01/11/2022	x			153,541,805		153,541,805	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương, ngạch, bậc trước liền kề		Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Thời điểm tinh giản biên chế	Được hưởng chính sách		Loại đơn vị	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (đồng)			Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		Tổng cộng	KP cơ quan chi trả từ DTNS hàng năm, nguồn KP hợp pháp, nguồn cải cách tiền lương	Ngân sách nhà nước	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
48	Trần Thị Hồng Tâm 9298004705	01/07/1970	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Lộc Điền B	4.98	05/2020	0.2 0.0	09/2010 10/2020	31% 30% 29% 28% 27% 26%	03/2022 03/2021 03/2020 03/2019 03/2018 03/2017			4.65	05/2017	33 năm 8 tháng		52 tuổi 4 tháng	01/12/2022	x			202,545,973		202,545,973	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
49	Chử Thị Hồng Nhung 4396053958	03/01/1972	Đại học	Giáo viên Trường TH Thị trấn Lộc Ninh A	4.65	09/2019			28% 27% 26% 25% 24% 23%	09/2022 09/2021 09/2020 09/2019 09/2018 09/2017			4.32	09/2016	29 năm 2 tháng		50 tuổi 9 tháng	01/11/2022	x			192,883,986		192,883,986	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
50	Trần Thị Thu Vân 4396053951	24/11/1969	Cao đẳng	Giáo viên Trường TH Thị trấn Lộc Ninh A	4.89	11/2020	0.15 0.0 0.15 0.0	09/2018 09/2019 09/2020 10/2020	29% 28% 27% 26% 25% 24%	03/2022 03/2021 03/2020 03/2019 03/2018 03/2017			4.58	11/2017	31 năm 2 tháng		52 tuổi 11 tháng	01/11/2022	x			160,565,628		160,565,628	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
51	Nguyễn Mai Liên 4396046020	21/03/1970	Cao đẳng	Giáo viên Trường THCS Lộc Thái	4.89	03/2019	0.2 0.0	10/2008 09/2020	29% 28% 27% 26% 25% 24%	03/2022 03/2021 03/2020 03/2019 03/2018 03/2017	5%	03/2022	4.58	09/2016	31 năm 3 tháng		52 tuổi 8 tháng	01/12/2022	x			179,982,057		179,982,057	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
52	Nguyễn Ngọc Thanh Loan 4396053831	27/03/1971	Đại học	Giáo viên Trường TH&THCS Lộc Thuận	4.98	03/2019			30% 29% 28% 27% 26% 25%	03/2022 03/2021 03/2020 03/2019 03/2018 03/2017			4.65 4.32	03/2019 09/2016	32 năm 2 tháng		51 tuổi 7 tháng	01/11/2022	x			204,394,474		204,394,474	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
53	Nguyễn Thị Mỹ Linh 4396053830	01/03/1971	Đại học	Giáo viên Trường TH&THCS Lộc Thuận	4.98	05/2021			30% 29% 28% 27% 26% 25%	03/2022 03/2021 03/2020 03/2019 03/2018 03/2017			4.65	11/2017	32 năm 2 tháng		51 tuổi 7 tháng	01/11/2022	x			210,503,988		210,503,988	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương, ngạch, bậc trước liền kề		Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Thời điểm tinh giản biên chế	Được hưởng chính sách		Loại đơn vị	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (đồng)			Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		Tổng cộng	KP cơ quan chi trả từ DTNS hàng năm, nguồn KP hợp pháp, nguồn cải cách tiền lương	Ngân sách nhà nước	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
54	Nguyễn Thị Lệ Quyên 4396053773	12/10/1971	Đại học	Giáo viên Trường TH&THCS Lộc Thành	4.98	04/2022			30% 29% 28% 27% 26% 25%	04/2022 04/2021 04/2020 04/2019 04/2018 04/2017			4.65 4.32	04/2019 04/2016	31 năm 2 tháng		51 tuổi 0 tháng	01/11/2022	x			207,942,303		207,942,303	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
55	Hoàng Thị Kim Lan 4396053896	01/02/1971	Cao đẳng	Giáo viên Trường TH&THCS Lộc Thạnh	4.27	12/2020			25% 24% 23% 22% 21% 20%	09/2022 09/2021 09/2020 09/2019 09/2018 09/2017			3.96	12/2017	26 năm 10 tháng		51 tuổi 9 tháng	01/12/2022	x			141,196,448		141,196,448	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn tại VTVL đang đảm nhiệm (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
56	Nguyễn Thị Thảo 7010005002	20/08/1969	Đại học	Giáo viên Trường TH&THCS Lộc Khánh	4.98	11/2020			29% 28% 27% 26% 25% 24%	03/2022 03/2021 03/2020 03/2019 03/2018 03/2017			4.65	11/2017	29 năm 9 tháng		53 tuổi 3 tháng	01/12/2022	x			149,592,546		149,592,546	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
57	Nguyễn Thị Trang 9206003354	15/09/1982	Đại học	Kế toán Trường THCS Lộc Thái	3.0	01/2021							2.67 2.46	01/2018 02/2016	16 năm 3 tháng		40 tuổi 1 tháng	01/11/2022		x		113,114,138	13,410,000	99,704,138	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
58	Cao Thị Lành 9205001532	08/10/1970	Cao đẳng	Giáo viên Trường Mẫu giáo Hoa Mai	3.34	11/2020			15% 14% 13% 12% 11% 10%	05/2022 05/2021 05/2020 05/2019 05/2018 05/2017			3.03	11/2017	17 năm 9 tháng		52 tuổi 0 tháng	01/11/2022		x		155,886,333	17,169,270	138,717,063	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
59	Trần Thị Thanh Thúy 4396053892	08/12/1974	Cao đẳng	Giáo viên Trường Tiểu học Lộc Thuận B	4.89	04/2021			29% 28% 27% 26% 25% 24%	04/2022 04/2021 04/2020 04/2019 04/2018 04/2017			4.58 4.27	04/2018 04/2015	31 năm 2 tháng		47 tuổi 10 tháng	01/11/2022		x		424,627,455	28,197,207	396,430,248	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn tại VTVL đang đảm nhiệm (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương, ngạch, bậc trước liền kề		Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Thời điểm tinh giản biên chế	Được hưởng chính sách		Loại đơn vị	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (đồng)			Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		Tổng cộng	KP cơ quan chi trả từ DTNS hàng năm, nguồn KP hợp pháp, nguồn cải cách tiền lương	Ngân sách nhà nước	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	UBND huyện Bù Đăng																								
60	Thị Pyôn 4396045837	05/10/1971	Sơ cấp	Viên chức Trung tâm Y tế	3.63	05/2014					11% 10% 9% 8% 7% 6%	05/2022 05/2021 05/2020 05/2019 05/2018 05/2017			30 năm 6 tháng		51 tuổi 0 tháng	01/11/2022	x			138,053,528		138,053,528	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn tại VTVL đang đảm nhiệm (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
	UBND huyện Chơn Thành																								
61	Hà Thị Cúc 9299003989	16/09/1970	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Minh Hưng A	4.98	12/2016			31% 30% 29% 28% 27% 26%	05/2022 05/2021 05/2020 05/2019 05/2018 05/2017	7% 6% 5%	12/2021 12/2020 12/2019			33 năm 2 tháng		52 tuổi 1 tháng	01/11/2022	x			215,642,938		215,642,938	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
62	Nguyễn Thị Bích Hạnh 9299003991	01/01/1970	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Minh Hưng A	4.65	10/2020			28% 27% 26% 25% 24% 23%	09/2022 09/2021 09/2020 09/2019 09/2018 09/2017			4.32	10/2017	29 năm 2 tháng		52 tuổi 9 tháng	01/11/2022	x			141,305,124		141,305,124	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
63	Cao Thị Hường 9299003987	12/03/1971	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Minh Hưng A	4.98	09/2020			30% 29% 28% 27% 26% 25%	09/2022 09/2021 09/2020 09/2019 09/2018 09/2017			4.65	09/2017	31 năm 2 tháng		51 tuổi 7 tháng	01/11/2022	x			207,281,945		207,281,945	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
64	Đinh Thị Nguyên 7014005598	08/10/1969	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Minh Lập	4.98	09/2020			30% 29% 28% 27% 26% 25%	09/2022 09/2021 09/2020 09/2019 09/2018 09/2017			4.65	09/2017	31 năm 2 tháng		53 tuổi 0 tháng	01/11/2022	x			163,179,404		163,179,404	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
65	Cao Hữu Phương 4396031375	25/08/1965	Trung cấp	Giáo viên Trường Tiểu học Minh Lập	4.06	09/2012			37% 36% 35% 34% 33% 32%	09/2022 09/2021 09/2020 09/2019 09/2018 09/2017	12% 11% 10% 9% 8%	09/2021 09/2020 09/2019 09/2018 09/2017			38 năm 2 tháng		57 tuổi 2 tháng	01/11/2022	x			208,222,739		208,222,739	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương, ngạch, bậc trước liền kề		Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Thời điểm tinh giản biên chế	Được hưởng chính sách		Loại đơn vị	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (đồng)			Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		Tổng cộng	KP cơ quan chi trả từ DTNS hàng năm, nguồn KP hợp pháp, nguồn cải cách tiền lương	Ngân sách nhà nước	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
66	Nguyễn Quốc Anh 4396045316	15/10/1964	Trung cấp	Giáo viên Trường TH&THCS Minh Thành	4.06	09/2013			31% 30% 29% 28% 27% 26%	10/2022 10/2021 10/2020 10/2019 10/2018 10/2017	11% 10% 9% 8% 7%	09/2021 09/2020 09/2019 09/2018 09/2017			31 năm 1 tháng		58 tuổi 0 tháng	01/11/2022	x			143,631,266		143,631,266	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
67	Phan Thị Năm 4396030749	02/04/1970	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Quang Minh	4.65	03/2020	0.2	01/2007	26% 25% 24% 23% 22% 21%	12/2021 12/2020 12/2019 12/2018 12/2017 12/2016			4.32	03/2017	28 năm 2 tháng		52 tuổi 6 tháng	01/11/2022	x			160,039,531		160,039,531	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
68	Trần Thị Yến 4396031222	07/02/1970	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Nha Bích	4.98	05/2020			31% 30% 29% 28% 27% 26%	10/2022 10/2021 10/2020 10/2019 10/2018 10/2017			4.65	05/2017	32 năm 0 tháng		52 tuổi 8 tháng	01/11/2022	x			178,516,646		178,516,646	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
69	Đinh Thị Hoài 5396013995	22/12/1969	Đại học	Giáo viên Trường TH&THCS Minh Long	4.98	08/2018	0.2 0.0 0.15	08/2017 08/2019 09/2020	31% 30% 29% 28% 27% 26%	03/2022 03/2021 03/2020 03/2019 03/2018 03/2017			4.65	02/2016	33 năm 2 tháng		52 tuổi 10 tháng	01/11/2022	x			183,803,645		183,803,645	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
70	Phan Thị Kim Cúc 4396045410	30/07/1969	Đại học	Giáo viên Trường TH&THCS Minh Long	4.98	10/2021			32% 31% 30% 29% 28% 27%	03/2022 03/2021 03/2020 03/2019 03/2018 03/2017			4.65 4.32	10/2018 10/2015	34 năm 2 tháng		53 tuổi 3 tháng	01/11/2022	x			166,294,453		166,294,453	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
	UBND huyện Hớn Quản																								
71	Trần Thị Thanh Lan 4396030693	08/12/1971	Trung cấp	Giáo viên Trường TH&THCS Minh Đức	4.06	09/2012			31% 30% 29% 28% 27% 26%	09/2022 09/2021 09/2020 09/2019 09/2018 09/2017	12% 11% 10% 9% 8%	09/2021 09/2020 09/2019 09/2018 09/2017			31 năm 2 tháng		50 tuổi 10 tháng	01/11/2022	x			203,060,173		203,060,173	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn tại VTVL đang đảm nhiệm (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương, ngạch, bậc trước liền kề		Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Thời điểm tinh giản biên chế	Được hưởng chính sách		Loại đơn vị	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (đồng)			Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		Tổng cộng	KP cơ quan chi trả từ DTNS hàng năm, nguồn KP hợp pháp, nguồn cải cách tiền lương	Ngân sách nhà nước	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	UBND huyện Đồng Phú																								
72	Nguyễn Quang Khởi 9200001290	08/03/1967	Đại học	Giáo viên Trường TH&THCS Đồng Tâm	4.65	03/2022			20% 19% 18% 17% 16% 15%	09/2022 09/2021 09/2020 09/2019 09/2018 09/2017			4.32 3.99	03/2019 03/2016	37 năm 7 tháng		55 tuổi 8 tháng	01/12/2022	x			204,305,027		204,305,027	Dôi dư do cơ cấu lại cán bộ, công chức, viên chức theo VTVL (Dôi dư do cắt giảm biên chế)
73	Nguyễn Thị Xuân 4396045713	05/03/1969	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Tân Lập	4.65	09/2019	0.2 0.0	09/2014 09/2019	29% 28% 27% 26% 25% 24%	04/2022 04/2021 04/2020 04/2019 04/2018 04/2017			4.32	09/2016	31 năm 2 tháng		53 tuổi 8 tháng	01/12/2022	x			139,481,576		139,481,576	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
74	Nguyễn Thành 4396044379	02/01/1967	Cao đẳng	Giáo viên Trường THCS Tân Phú	4.89	12/2018			29% 28% 27% 26% 25% 24%	09/2022 09/2021 09/2020 09/2019 09/2018 09/2017	5%	12/2021	4.58	06/2016	31 năm 3 tháng		55 tuổi 10 tháng	01/12/2022	x			221,082,004		221,082,004	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn tại VTVL đang đảm nhiệm (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
75	Hoàng Thị Lan 4396045074	14/02/1972	Cao đẳng	Giáo viên Trường Mầm non Thuận Lợi	4.27	09/2019	0.2 0.15	03/2018 09/2019	26% 25% 24% 23% 22% 21%	03/2022 03/2021 03/2020 03/2019 03/2018 03/2017			3.96	09/2016	27 năm 11 tháng		50 tuổi 9 tháng	01/12/2022	x			178,358,045		178,358,045	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
76	Hoàng Thị Cẩm Vân 7008007823	12/02/1985	Trung cấp	Nhân viên Y tế Trường TH&THCS Đồng Tâm	3.06	05/2022	0.15 0.00 0.2 0.00 0.15	11/2017 05/2018 09/2018 08/2019 09/2020					2.86 2.66 2.46	05/2020 05/2018 05/2016	13 năm 4 tháng		37 tuổi 9 tháng	01/12/2022		x		99,123,874	14,348,700	84,775,174	Dôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy (dôi dư do sắp xếp theo QĐ số 999-QĐ/TU)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương, ngạch, bậc trước liền kề		Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Thời điểm tinh giản biên chế	Được hưởng chính sách		Loại đơn vị	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (đồng)			Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		Tổng cộng	KP cơ quan chi trả từ DTNS hàng năm, nguồn KP hợp pháp, nguồn cải cách tiền lương	Ngân sách nhà nước	
	A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*
	UBND huyện Bù Gia Mập																								
77	Hoàng Thị Thu 4396061503	24/11/1971	Cao đẳng	Giáo viên Trường Tiểu học Bình Thắng B	4.89	04/2021	0.2	09/2015	29% 28% 27% 26% 25% 24%	03/2022 03/2021 03/2020 03/2019 03/2018 03/2017			4.58 4.27	04/2018 10/2015	31 năm 2 tháng		50 tuổi 11 tháng	01/11/2022	x			217,976,556		217,976,556	Năm 2021 không HTNV (cá nhân có đơn tự nguyện tinh giản biên chế)
Tổng cộng																		**77**	**65**	**12**				**14,245,844,188**	